TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - ĐẮK LẮK** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST Ngày 31 - 7 - 2025 V/v yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung khi ly hôn	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Văn Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Y Mưng Niê.

2. Ông Vũ Công Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuỷ - Thư ký Tòa án Toà án nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk tham gia phiên toà*:** Bà Trương Thị Thảo Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Krông Búk (cũ), tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 35/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2025, về việc: *Yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung khi ly hôn*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2025, thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên toà số 35a/TB-TA ngày 28 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Số A/7 đường L, tổ dân phố K, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (nay là số A/7 đường L, tổ dân phố K, phường B, tỉnh Đắk Lắk) - có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Hữu P, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là Thôn M, xã K, tỉnh Đắk Lắk) - có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/3/2025, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk) vào ngày 10/3/2016. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, lo làm ăn phát triển kinh tế nhưng từ đầu năm 2021, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do quan điểm, tính tình không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột cãi vã, không cùng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Từ khoảng tháng 4 năm 2025 đến nay chị T và anh P sống ly thân, chị T và các con chuyển về sống tại nhà cha mẹ ở phường A, thị xã B. Đến nay mâu thuẫn giữa đã quá trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T không thể tiếp tục chung sống với anh P nên để đảm bảo cuộc sống riêng của mỗi người và ổn định sinh sống làm ăn, chị T đã suy nghĩ kỹ và kiên quyết yêu cầu Toà án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Lê Hữu P.

Về con chung: Chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung là Lê Hữu Ph, sinh ngày 26/5/2017 và Lê Ánh D, sinh ngày 30/8/2021 đến khi đủ 18 tuổi. Từ khi sống ly thân hai con do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, hiện nay vẫn sinh sống cùng chị T, đi học tại thị xã B (nay là phường B). Công việc hiện nay của chị T là tiếp thị bán hàng, có thu nhập khoảng 7.000.000 đồng/tháng, chị T có đủ điều kiện để nuôi dưỡng các con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Theo đơn khởi kiện và quá trình hoà giải chị T yêu cầu anh Lê Hữu P cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, cấp dưỡng mỗi người con số tiền 3.000.000 đồng/tháng đến khi các con đủ 18 tuổi. Tại phiên toà hôm nay chị T thay đổi yêu cầu chỉ yêu cầu anh P cấp dưỡng cho mỗi người con số tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng/tháng, do hai bên không thoả thuận được với nhau nên đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Hữu P quá trình giải quyết và tại phiên toà trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh P và chị T kết hôn cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk) vào ngày 10/3/2016. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu cũng hòa thuận, hạnh phúc, nhưng khoảng thời gian gần đây và cho đến nay vợ chồng cũng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vấn đề kinh tế là chủ yếu, thu nhập không đều, không ổn định, dẫn đến bất đồng quan điểm, xảy ra cãi vã. Từ khoảng 3 tháng năm 2025 chị T và 02 con về sống tại nhà cha mẹ đẻ chị T, tại các buổi hoà giải và tại phiên toà hôm nay anh P vẫn mong muốn hoà giải đoàn tụ để cùng chăm lo cho các con còn nhỏ nên anh P không đồng ý ly hôn.

Tại phiên toà anh P cũng xác định vợ chồng có mâu thuẫn, các mâu thuẫn theo chị T trình bày là đúng, anh đã không quan tâm, chăm lo cho vợ con đầy đủ, khi tức giận cũng nói nhưng câu khó nghe nhưng anh P mong muốn chị T suy nghĩ

lại cho anh P cơ hội để gia đình được đoàn tụ.

Về con chung: Chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung là Lê Hữu Ph, sinh ngày 26/5/2017 và Lê Ánh D, sinh ngày 30/8/2021 đến khi hai con chung đủ 18 tuổi, quá trình giải quyết vụ án anh P đề nghị Toà án hoà giải đoàn tụ nên không có ý kiến về vấn đề con chung.

Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án chị T yêu cầu anh Lê Hữu P cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, cấp dưỡng mỗi người con số tiền là 3.000.000 đồng/tháng đến khi các con chung đủ 18 tuổi, anh P mong muốn đoàn tụ, không đồng ý ly hôn nên không có ý kiến về vấn đề cấp dưỡng. Tuy nhiên, anh P trình bày hiện nay anh P làm nông, ngoài ra cũng làm công việc thợ xây nên thu nhập hàng tháng trung bình khoảng 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng/tháng.

Tại phiên Toà án P có ý kiến nếu không thể đoàn tụ và phải ly hôn, chị T không nuôi được con thì anh P sẽ trực tiếp nuôi dưỡng các con, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần hoà giải đoàn tụ nhưng chị T kiên quyết yêu cầu được ly hôn nên không thể hoà giải đoàn tụ được.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi trước thời điểm xét xử vụ án đã thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết nội dung vụ án: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Lê Hữu P, có cơ sở xác định hôn nhân của chị T và anh P là hợp pháp. Trong giai đoạn giải quyết vụ án, các đương sự thừa nhận, quá trình chung sống thường xuyên cãi nhau, gây tổn thất về tinh thần, bất đồng quan điểm sống. Anh P và chị Thùy đã không còn chung sống kể từ tháng 4/2025 đến nay. Mặc dù đã được Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng chị T kiên quyết yêu cầu ly hôn, anh P cũng xác nhận mâu thuẫn vợ chồng đến nay không thể giải quyết được. Do đó, có cơ sở xác định hôn nhân của chị Thùy và anh P không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu T.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn với anh Lê Hữu P.

Về con chung: Chị Thùy và anh P có 02 con chung tên là Lê Hữu Ph, sinh ngày 26/5/2017 và Lê Ánh D, sinh ngày 30/8/2021. Qua biên bản hỏi ý kiến của cháu Lê Hữu Ph thể hiện cháu có nguyện vọng sống với mẹ là chị T, còn cháu Lê Ánh D mới hơn 03 tuổi. Do đó, việc giao các con chung cho chị T là đảm bảo

quyền lợi mọi mặt của các con. Vì vậy, căn cứ Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân gia đình, cần giao hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở.

Về cấp dưỡng: Căn cứ khoản 2 Điều 82 và Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình, cha mẹ không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên chị T yêu cầu anh P thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là có cơ sở chấp nhận. Hiện nay anh P làm nông và công việc thợ xây nên thu nhập hàng tháng trung bình khoảng 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng, xét nhu cầu thiết yếu của các con, căn cứ mức thu nhập của anh P, điều kiện thực tế, mức lương tối thiểu vùng, do công việc của anh Lê Hữu P không ổn định, thu nhập hàng tháng không đều nên mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng cho mỗi người con là chưa hợp lý, tại phiên toà chị T thay đổi yêu cầu đề nghị Toà án giải quyết vấn đề cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân gia đình, đề nghị xem xét anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi người con với mức cấp dưỡng từ 1.750.000 đồng đến 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh P đều không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn và giải quyết về con chung khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk (nay là Toà án nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và quy định về thẩm quyền của Toà án nhân dân khu vực.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Về yêu cầu ly hôn: Chị T và anh P kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk) vào ngày 10/3/2016, quan hệ hôn nhân là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Xét lời trình bày của chị T cho rằng quá trình chung sống có mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, xảy ra cãi vã, tình cảm vợ chồng không còn là có cơ sở, thực tế chị T và anh P đã không còn chung sống, ly thân từ tháng 4 năm 2025 đến nay, chị T và các con đã về sinh sống tại nhà cha mẹ chị T.

Anh P cũng thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn như chị T đã trình bày là đúng, đến nay mâu thuẫn vẫn chưa được giải quyết nhưng anh P mong muốn được đoàn tụ, không đồng ý lý hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy, thực tế hai bên không còn chung sống, không cùng quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau trao đổi, chia sẻ, thực hiện các công việc gia đình, chị T kiên quyết yêu cầu được ly hôn. Do đó, có căn cứ xác định, cuộc sống hôn nhân giữa chị T và anh P không hạnh phúc, xảy ra mâu thuẫn là có thật và kéo dài, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh P là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con là Lê Hữu Ph, sinh ngày 26/5/2017 và Lê Ánh D, sinh ngày 30/8/2021 đến khi đủ 18 tuổi. Từ khi không còn chung sống, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng các con, cháu Ph có mong muốn được ở với chị T, cháu D còn nhỏ nên để đảm bảo các con ổn định nơi sinh sống và học tập cần chấp nhận giao các con chung cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng, mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng:

Như đã nhận định ở trên do giao hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh P không trực tiếp nuôi dưỡng các con nên chị T yêu cầu anh P cấp dưỡng là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án chị T yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mức cấp dưỡng mỗi người con số tiền là 3.000.000 đồng/tháng đến khi các con chung đủ 18 tuổi, tại phiên toà chị T thay đổi yêu cầu theo hướng đề nghị xem xét vấn đề cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy, anh P có nghề nghiệp chính là làm nông và công việc khác là thợ xây, thu nhập trung bình 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng nên cần xem xét về mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng:

Theo quy định tại Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

1. Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị T, anh P không thoả thuận được mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng do anh P không đồng ý ly hôn nên căn cứ Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2 và khoản 4 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân gia đình, xét mức thu nhập và điều kiện kinh tế của anh P cần buộc anh P phải cấp dưỡng số tiền tương đương mức lương tối thiểu vùng là 1.750.000 đồng/tháng cho mỗi người con, tổng cộng là 3.500.000 đồng/tháng/hai người con, cấp dưỡng định kỳ hàng tháng kể từ tháng 8 năm 2025 đến khi các con đủ 18 tuổi là có căn cứ cần

chấp nhận.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi, việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh P đều không yêu cầu nên không xem xét giải quyết là phù hợp.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là phù hợp. Anh P phải chịu án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 243, khoản 1 Điều 244, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 và Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn với anh Lê Hữu P.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Lê Hữu Ph, sinh ngày 26/5/2017 và Lê Ánh D, sinh ngày 30/8/2021 cho chị Nguyễn Thị Thu T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Lê Hữu P có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi người con số tiền 1.750.000 đồng/tháng, tổng cộng là 3.500.000 đồng/tháng/02 người con. Phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, cấp dưỡng kể từ tháng 8 năm 2025 đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Lê Hữu P không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002141 ngày 03/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 - Đắk Lắk).

- Anh Lê Hữu P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

" Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 8 - Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Phòng THADS khu vực 8 - Đắk Lắk;
- UBND phường B, Đắk Lắk;
- Lưu hồ sơ; văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký, đóng dấu)

Hoàng Văn Vân